

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Nam Định, tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Nguyễn Văn Chàng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Ông Dương Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Dương Tuấn Linh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Dương Tuấn Linh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

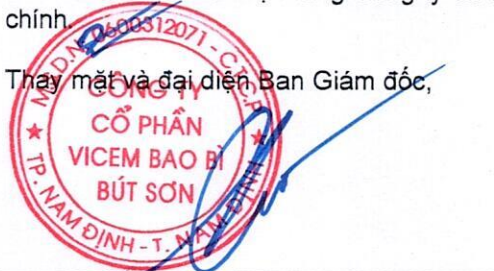
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Nam Định, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Số: 32/2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/03/2022 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 12 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2021, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, căn cứ theo đánh giá về những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến khả năng thanh toán nợ của các khách hàng, Công ty thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 2 năm. Ban giám đốc công ty đánh giá rằng, việc trích lập dự phòng công nợ phải thu quá hạn thanh toán này là cần thiết và đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong quy định của chế độ kế toán.

Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022



Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.042.800.361	242.041.832.838
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.529.209.991	1.194.545.232
1. Tiền	111	5	4.529.209.991	1.194.545.232
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.331.837.375	189.399.113.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	228.840.031.305	200.832.143.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.543.350	112.851.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.300.000.000	210.083.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(11.987.737.280)	(11.755.965.127)
III. Hàng tồn kho	140		53.637.344.732	49.634.384.560
1. Hàng tồn kho	141	9	53.637.344.732	49.634.384.560
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		544.408.263	1.813.789.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	544.408.263	1.813.789.550
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.522.226.992	143.655.623.448
I. Tài sản cố định	220		113.354.005.239	140.335.598.895
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	113.310.618.591	140.162.052.243
- Nguyên giá	222		312.966.872.080	309.531.777.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199.656.253.489)	(169.369.725.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	43.386.648	173.546.652
- Nguyên giá	228		681.600.000	681.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(638.213.352)	(508.053.348)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		110.920.686	3.284.815.442
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	110.920.686	3.284.815.442
III. Tài sản dài hạn khác	260		57.301.067	35.209.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	57.301.067	35.209.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		394.565.027.353	385.697.456.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		284.028.643.923	279.132.469.496
I. Nợ ngắn hạn	310		281.128.643.923	261.036.571.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	87.626.772.845	63.358.735.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.895.000	51.651.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.316.826.419	2.486.404.222
4. Phải trả người lao động	314		25.516.841.364	22.837.859.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	830.389.113	909.497.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.505.048.774	1.030.119.877
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	161.262.390.408	169.099.325.758
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.050.480.000	1.262.977.540
II. Nợ dài hạn	330		2.900.000.000	18.095.898.378
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.900.000.000	18.095.898.378
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.536.383.430	106.564.986.790
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	110.536.383.430	106.564.986.790
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.135.561.401	2.633.155.521
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.208.419.100	6.739.428.340
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.208.419.100	6.739.428.340
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		394.565.027.353	385.697.456.286

Nam Định, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số		Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	523.353.809.694	490.536.372.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	282.390.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	523.353.809.694	490.253.981.976
4. Giá vốn hàng bán	11	21	480.529.953.719	434.652.263.669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.823.855.975	55.601.718.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		166.292.505	17.376.235
7. Chi phí tài chính	22	22	12.543.634.377	14.607.735.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.543.192.777	14.561.784.472
8. Chi phí bán hàng	25	23	7.099.466.240	7.786.315.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.713.229.216	25.012.320.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.633.818.647	8.212.723.233
11. Thu nhập khác	31	24	294.065.178	461.402.948
12. Chi phí khác	32		138.348.218	75.684.375
13. Lợi nhuận khác	40		155.716.960	385.718.573
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.789.535.607	8.598.441.806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.581.116.507	1.859.013.466
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.208.419.100	6.739.428.340
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.701	784

Nam Định, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn



Giám đốc

Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.789.535.607	8.598.441.806
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.959.696.734	27.251.782.611
- Các khoản dự phòng	03	231.772.153	10.658.556.927
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(168.479.050)	(176.140.538)
- Chi phí lãi vay	06	12.543.192.777	14.561.784.472
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.355.718.221	60.894.425.278
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.164.496.032)	5.298.236.169
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.002.960.172)	1.506.612.631
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.401.654.748	(28.022.222.912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.247.289.331	(523.056.859)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.622.039.699)	(14.559.144.567)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.291.897.729)	(555.431.701)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.249.520.000)	(269.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.673.748.668	23.769.708.039
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.274.729.231)	(8.287.042.533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3.264.545	160.607.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	165.214.505	15.533.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.106.250.181)	(8.110.901.995)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	434.317.507.022	425.598.352.101
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(457.350.340.750)	(442.551.445.192)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.232.833.728)	(21.153.093.091)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.334.664.759	(5.494.287.047)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.194.545.232	6.688.832.279
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.529.209.991	1.194.545.232

Nam Định, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên hai năm, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác, (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	317.086.621	73.934.837
Tiền gửi ngân hàng	4.212.123.370	1.120.610.395
Cộng	4.529.209.991	1.194.545.232

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	60.214.707.723	61.861.468.188
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	6.774.132.085	43.939.156.228
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.610.928.468	15.036.360.020
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	5.045.112.942	3.188.104.132
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.179.463.210	10.584.937.600
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	5.073.970.242	924.235.400
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Nam Anh	5.946.091.533	2.589.996.661
Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng GROUP	15.535.260.400	10.929.600.000
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	35.696.219.507	40.739.421.227
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	8.668.000.000	590.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	60.803.365.595	-
Các khách hàng khác	11.292.779.600	10.448.014.327
Cộng	228.840.031.305	200.832.143.783

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	5.300.000.000	-	200.000.000	-
Phải thu khác	-	-	10.083.000	-
Cộng	5.300.000.000	-	210.083.000	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư mua sắm TSCĐ	106.920.686	3.284.815.442
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	4.000.000	-
Cộng	110.920.686	3.284.815.442

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.662.076.262	-	12.500.847.042	-
Công cụ, dụng cụ	45.398.010	-	98.027.790	-
Thành phẩm	25.770.655.806	-	36.496.558.517	-
Hàng gửi bán	1.159.214.654	-	538.951.211	-
Cộng	53.637.344.732	-	49.634.384.560	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	544.408.263	1.813.789.550
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	311.055.635	70.221.179
Chi phí bảo hiểm	109.717.242	130.253.502
Chi phí đào tạo	69.104.557	747.193.804
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	813.453.937
Chi phí trả trước khác	54.530.829	52.667.128
Dài hạn	57.301.067	35.209.111
Chi phí trả trước khác	57.301.067	35.209.111
Cộng	601.709.330	1.848.998.661

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	681.600.000	681.600.000
Tại ngày 31/12/2021	681.600.000	681.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	508.053.348	508.053.348
Khấu hao trong năm	130.160.004	130.160.004
Tại ngày 31/12/2021	638.213.352	638.213.352
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	173.546.652	173.546.652
Tại ngày 31/12/2021	43.386.648	43.386.648
Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng	30.800.000	30.800.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	57.484.592.361	241.304.737.455	10.196.276.256	546.171.819	309.531.777.891
Mua trong năm	-	3.284.815.442	693.287.636	-	3.978.103.078
Thanh lý, nhượng bán	-	(543.008.889)	-	-	(543.008.889)
Tại ngày 31/12/2021	57.484.592.361	244.046.544.008	10.889.563.892	546.171.819	312.966.872.080
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	20.760.754.383	141.723.785.089	6.412.154.179	473.031.997	169.369.725.648
Khấu hao trong năm	3.414.468.301	26.114.417.707	1.231.760.128	68.890.594	30.829.536.730
Thanh lý, nhượng bán	-	(543.008.889)	-	-	(543.008.889)
Tại ngày 31/12/2021	24.175.222.684	167.295.193.907	7.643.914.307	541.922.591	199.656.253.489
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	36.723.837.978	99.580.952.366	3.784.122.077	73.139.822	140.162.052.243
Tại ngày 31/12/2021	33.309.369.677	76.751.350.101	3.245.649.585	4.249.228	113.310.618.591
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng	5.432.747.578	79.117.634.714	4.071.574.127	334.271.819	88.956.228.238

Trong năm, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của các máy móc thiết bị là 12 máy dệt tròn khổ nhỏ RX6.0 từ 120 tháng xuống 60 tháng so với năm 2020. Theo đó, chi phí khấu hao năm 2021 của các máy móc thiết bị này tăng thêm 1,914 tỷ đồng so với áp dụng mức trích khấu hao năm 2020.

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Ông Trần Văn Khởi	Trên 3 năm	569.000.000	24.000.000	545.000.000	Trên 3 năm	699.000.000	47.000.000	652.000.000
Công ty CP Xi măng Lai Châu	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200	Trên 3 năm	32.838.200	-	32.838.200
Công ty CP Thành An 77 (*)	Trên 3 năm	290.000.000	164.421.317	125.578.683	Trên 3 năm	290.000.000	-	290.000.000
Công ty CP Bao bì xi măng Tam Điệp	2 - 3 năm	686.045.200	205.813.560	480.231.640	1 - 3 năm	686.045.200	318.013.560	368.031.640
Công ty TNHH Thương mại Ban Mai	Trên 3 năm	65.370.157	-	65.370.157	Trên 3 năm	65.370.157	65.370.157	-
Công ty Cổ phần Phúc Đạt	Trên 3 năm	31.632.000	-	31.632.000	2 - 3 năm	31.632.000	31.632.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Việt HP	2 - 3 năm	109.050.000	32.715.000	76.335.000	1 - 2 năm	109.050.000	109.050.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn Hà Tây	2 - 3 năm	150.000.000	45.000.000	105.000.000	1 - 2 năm	150.000.000	150.000.000	-
Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Trên 2 năm 6 tháng đến dưới 2 năm	18.582.124.460 6.050.062.619	8.056.372.860 6.050.062.619	10.525.751.600 -	Trên 2 năm 6 tháng đến dưới 2 năm	13.617.417.799 35.147.104.389	3.204.322.512 35.147.104.389	10.413.095.287 -
Cộng		26.566.122.636	14.578.385.356	11.987.737.280		50.828.457.745	39.072.492.618	11.755.965.127

Tại ngày 31/12/2021, trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo các điều khoản của hợp đồng, căn cứ theo đánh giá về những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 đến khả năng thanh toán nợ của các khách hàng, Công ty thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 2 năm (tương tự năm 2020). Ban giám đốc công ty đánh giá rằng, việc trích lập dự phòng công nợ phải thu quá hạn thanh toán này là cần thiết và đảm bảo nguyên tắc thận trọng theo quy định của chế độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	59.056.209	59.056.209	173.702.329	173.702.329
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	59.056.209	59.056.209	173.702.329	173.702.329
Phải trả người bán khác	87.567.716.636	87.567.716.636	63.185.033.480	63.185.033.480
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	4.068.565.820	4.068.565.820	14.407.492.930	14.407.492.930
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	65.474.311.725	65.474.311.725	32.068.061.725	32.068.061.725
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vân Phú	2.458.137.825	2.458.137.825	5.021.561.845	5.021.561.845
Công ty Cổ phần hóa chất HP	2.499.912.500	2.499.912.500	1.812.200.000	1.812.200.000
Hợp tác xã Minh Tiến	7.613.700.875	7.613.700.875	1.528.619.995	1.528.619.995
Các nhà cung cấp khác	5.453.087.891	5.453.087.891	8.347.096.985	8.347.096.985
Cộng	87.626.772.845	87.626.772.845	63.358.735.809	63.358.735.809

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	432.266.413	14.590.483.841	13.949.382.602	1.073.367.652
Thuế nhập khẩu	-	38.879.000	38.879.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.859.013.466	2.581.116.507	3.291.897.729	1.148.232.244
Thuế thu nhập cá nhân	194.635.140	309.702.955	411.635.228	92.702.867
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	482.024.000	482.024.000	-
Các loại thuế, phí khác	489.203	70.894.829	68.860.376	2.523.656
Cộng	2.486.404.222	18.073.101.132	18.242.678.935	2.316.826.419

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn	169.099.325.758	169.099.325.758	449.513.405.400	457.350.340.750	161.262.390.408	161.262.390.408
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Định (2)	-	-	11.358.273.390	-	11.358.273.390	11.358.273.390
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (3)	39.655.511.458	39.655.511.458	101.162.529.891	109.763.860.371	31.054.180.978	31.054.180.978
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (4)	66.497.551.319	66.497.551.319	181.564.712.688	172.486.064.432	75.576.199.575	75.576.199.575
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (5)	12.263.906.362	12.263.906.362	35.435.491.487	42.230.237.987	5.469.159.862	5.469.159.862
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (6)	26.571.479.659	26.571.479.659	85.796.499.566	88.837.559.982	23.530.419.243	23.530.419.243
Vay cá nhân	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (7)	5.800.000.000	5.800.000.000	4.299.977.258	5.924.977.258	4.175.000.000	4.175.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	6.258.876.480	6.258.876.480	5.099.157.360	6.258.876.480	5.099.157.360	5.099.157.360
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (9)	2.052.000.480	2.052.000.480	5.796.763.760	7.848.764.240	-	-
Vay dài hạn	18.095.898.378	18.095.898.378	-	15.195.898.378	2.900.000.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (7)	7.199.977.258	7.199.977.258	-	4.299.977.258	2.900.000.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (8)	5.099.157.360	5.099.157.360	-	5.099.157.360	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định (9)	5.796.763.760	5.796.763.760	-	5.796.763.760	-	-
Cộng	187.195.224.136	187.195.224.136	449.513.405.400	472.546.239.128	164.162.390.408	164.162.390.408

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:**

Khoản vay	Hợp đồng	Hạn mức (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2019/04 ngày 27/11/2019	5.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 13/11/2022. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản bảo đảm
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Nam Định (2)	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/232490 ngày 24/12/2021	11.358.273.390	Thời hạn cho vay 5 tháng. Mục đích vay để thanh toán BHXH, tiền mua nguyên vật liệu, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Tài sản đảm bảo của hợp đồng là hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/232490/HĐBĐ ngày 23/12/2021, tài sản thế chấp là máy tráng màng Lami TEC LX
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/VCB.NDI-CTD/7189524 ngày 05/02/2021. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-01/2021/VCB.NDI-CTD/7189524 ngày 25/01/2022	53.950.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 25/04/2022. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động	Dây chuyền thiết bị sản xuất; máy móc thiết bị; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng; khoản phải thu và hàng tồn kho hình thành từ vốn vay
(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay hạn mức số TD01/2021-HĐCVHM/NHCT380-VICEM ngày 30/06/2021	80.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 30/06/2022. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động	Nhà cửa; máy móc thiết bị; hàng tồn kho và các khoản phải thu
(5) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	Hợp đồng tín dụng số 4108737.21 ngày 20/12/2021	20.000.000.000	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động	Dây chuyền; máy móc thiết bị sản xuất bao dán đáy được nhập khẩu từ Đức; bảo lãnh liên đới của ông Trần Ngọc Hưng - Giám đốc Công ty
(6) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cấp tín dụng số 67265.21.775.4610551.TD ngày 15/12/2021	40.000.000.000	Thời gian duy trì hạn mức tới hết ngày 25/11/2022. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản gắn liền với đất; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

Khoản vay	Hợp đồng	Giá trị (VND)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng tín dụng số 01/16/DADT/7189524 ngày 03/06/2016	10.000.000.000	60 tháng; Mục đích vay nhằm thanh toán đầu tư dây chuyền máy tráng màng PP hiệu Starlinger	Dây chuyền; máy móc thiết bị; quyền đòi nợ thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017	35.000.000.000	72 tháng; Mục đích vay nhằm thực hiện dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo	Máy móc thiết bị
(8) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số 10.11.16.097/HĐTD/2017 ngày 24/01/2017	35.000.000.000	60 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn nhập khẩu các máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nâng công suất bao dán đáy từ 25 triệu lên 50 triệu bao/năm	Dây chuyền, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay
(9) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định	Hợp đồng cho vay số 16411.19.775.4610551.TD ngày 16/05/2019	13.492.440.000	60 tháng; Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư 01 dàn máy tráng màng mới 100% thay thế máy tráng màng Stacotex 1300	Tài sản hình thành từ vốn vay

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	9.274.157.360	14.110.876.960
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.900.000.000	18.095.898.378
Cộng	12.174.157.360	32.206.775.338
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(9.274.157.360)	(14.110.876.960)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.900.000.000	18.095.898.378

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	161.242.464	240.089.386
Trích trước chi phí tiền điện	531.146.649	525.907.900
Các khoản trích trước khác	138.000.000	143.500.000
Cộng	<u>830.389.113</u>	<u>909.497.286</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH	1.440.060.999	971.822.984
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.987.775	58.296.893
Cộng	<u>1.505.048.774</u>	<u>1.030.119.877</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.524.646.214	1.678.000.000	5.608.509.307	105.325.558.450
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.739.428.340	6.739.428.340
Trích lập các quỹ	-	-	-	108.509.307	-	(1.408.509.307)	(1.300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 01/01/2021	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	2.633.155.521	1.678.000.000	6.739.428.340	106.564.986.790
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.208.419.100	10.208.419.100
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	502.405.880	-	(2.539.428.340)	(2.037.022.460)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	60.000.000.000	6.822.153.091	28.692.249.838	3.135.561.401	1.678.000.000	10.208.419.100	110.536.383.430

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 06-2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2021 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau: Chia cổ tức là 4.200.000.000 đồng (tương ứng 7% vốn điều lệ); Trích Quỹ đầu tư phát triển là 502.405.880 đồng; Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.037.022.060 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	34,29%	20.576.660.000	34,29%	20.576.660.000
Ông Trần Ngọc Hưng	-	-	15,66%	9.398.020.000
Ông Dương Minh Tuấn	16,62%	9.974.270.000	9,32%	5.591.270.000
Ông Hoàng Trung Chiến	8,00%	4.800.000.000	-	-
Ông Dương Tuấn Linh	7,68%	4.610.850.000	0,21%	128.300.000
Các cổ đông khác	33,40%	20.038.220.000	40,51%	24.305.750.000
Cộng	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	4.200.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	522.654.429.694	489.289.463.794
Doanh thu bán hàng hóa	489.000.000	1.076.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	210.380.000	170.909.091
Cộng	523.353.809.694	490.536.372.885
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	282.390.909
Doanh thu thuần	523.353.809.694	490.253.981.976

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	-	1.491.438.182

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	480.040.953.719	433.756.879.968
Giá vốn của hàng hóa đã bán	489.000.000	895.383.701
Cộng	480.529.953.719	434.652.263.669

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.543.192.777	14.561.784.472
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	441.600	327.856
Chi phí tài chính khác	-	45.622.800
Cộng	12.543.634.377	14.607.735.128

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.099.466.240	7.786.315.745
Chi phí nhân công	952.076.658	1.050.244.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.014.867.000	1.014.867.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.117.657.877	4.118.026.233
Chi phí khác	1.014.864.705	1.603.178.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.713.229.216	25.012.320.436
Chi phí nhân công	4.050.924.481	4.267.354.302
Chi phí vật liệu quản lý	741.887.363	583.546.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.189.504	274.590.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.321.819.742	1.179.173.172
Thuế, phí và lệ phí	938.933.276	1.033.965.018
Chi phí dự phòng	231.772.153	10.658.556.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.711.404	314.769.562
Chi phí khác	2.989.991.293	6.700.363.706
Trong đó:		
<i>Thù lao của Ban kiểm soát</i>	665.000.395	587.461.748

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.264.545	160.607.273
Tiền thu bồi thường, thưởng	136.075.798	140.093.902
Các khoản khác	154.724.835	160.701.773
Cộng	294.065.178	461.402.948

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.743.519.148	316.607.189.071
Chi phí nhân công	86.081.326.520	81.202.359.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.959.696.734	28.227.304.258
Chi phí dự phòng	231.772.153	10.658.556.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.023.987.027	23.771.626.372
Chi phí khác	10.376.899.925	11.493.158.585
Cộng	492.417.201.507	471.960.195.137

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.789.535.607	8.598.441.806
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(48.374.389)	(280.396.302)
- Chi phí không được trừ khác trong năm	116.046.926	175.826.009
- Giảm chi phí không được trừ năm trước	(164.421.315)	-
- Chi phí lãi vay không được trừ năm 2019	-	(456.222.311)
Thu nhập chịu thuế	12.741.161.218	8.318.045.504
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN các năm trước	32.884.263	195.404.365
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.581.116.507	1.859.013.466

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.208.419.100	6.739.428.340
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.037.022.460
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.208.419.100	4.702.405.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.701	784

Quỹ khen thưởng, phúc lợi giảm trừ vào lợi nhuận năm 2020 để tính lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết số 06-2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

28. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Nguyễn Văn Chăng
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Cổ đông chiếm 8% vốn điều lệ
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 16,62% vốn điều lệ
Ông Dương Tuấn Linh	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Cổ đông chiếm 7,68% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	116.153.079	212.748.019
Chia cổ tức		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.440.366.200	1.440.366.200
Ông Hoàng Trung Chiến	336.000.000	-
Ông Trần Ngọc Hưng	-	657.861.400
Ông Dương Minh Tuấn	698.198.900	391.388.900
Ông Dương Tuấn Linh	322.759.500	8.981.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Hoàng Trung Chiến	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/06/2021)	361.129.781	233.192.044
Ông Nguyễn Văn Chàng	Ủy viên (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 24/06/2021)	64.500.000	41.500.000
Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	573.622.166	434.400.000
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	498.033.457	375.600.000
Ông Dương Tuấn Linh	Ủy viên - Phó Giám đốc (từ ngày 01/10/2021)	342.360.120	306.328.996
Cộng		1.839.645.524	1.391.021.040

29. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Nam Định, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Người lập



Trần Thị Liên

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng